BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 9

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
2	BƯNG ÔNG THOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
3	CÂU ĐÌNH	GIAO ĐƯỜNG LONG PHƯỚC	SÔNG ĐỒNG NAI	1.200
4	CÂU XÂY	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	1.400
5	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY 1)	1.400
6	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	3.300
7	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	1.700
8	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
9	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
10	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
11	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	3.500
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	2.900
12	ĐƯỜNG 100, PHƯỜNG TÂN PHÚ	CẦU XÂY 1	ĐƯỜNG 671	1.200
13	ĐƯỜNG 100, ẤP TÂN NHƠN, PHƯỜNG TÂN PHÚ	QUỐC LỘ 1A	CỔNG 1 SUỐI TIÊN	3.600
		CỔNG 1 SUỐI TIÊN	NAM CAO	1.800
14	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
15	ĐƯỜNG 11	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	1.200
16	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	1.200
17	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	1.200
18	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
19	ĐƯỜNG 120, PHƯỜNG TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
20	ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
21	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 138	1.600
22	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
23	ĐƯỜNG 15	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
24	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	1.600
25	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
26	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN	HOÀNG HỮU NAM	TÁI ĐỊNH CƯ CẦU	1.800
27	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
28	ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	1.800
29	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG PHƯỚC	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	1.800
30	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	1.800
31	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
32	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	1.800
33	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
34	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
35	ĐƯỜNG 23	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
36	ĐƯỜNG 24	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
37	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	1.800
38	ĐƯỜNG 29	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
39	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
40	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
41	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	1.500
42	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN	QUỐC LỘ 1A	HOÀNG HỮU NAM	1.800
43	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	1.200
44	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
45	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	1.500
		NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	TĂNG NHƠN PHÚ	1.900
46	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 100	1.800
47	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	1.800
48	ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	1.800
49	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	1.800
50	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	1.800
51	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
52	ĐƯỜNG 990 (GÒ TRANG)	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
53	ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
54	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
55	ĐƯỜNG NHÀ THIẾU NHI	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	3.500
56	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
57	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
58	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH	LONG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
59	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
60	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	1.300
61	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
62	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
63	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
64	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
65	ĐƯỜNG SỐ 154, TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
66	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
67	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
68	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
69	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
70	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
71	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	NGÃ 3 TRƯƠNG VĂN THÀNH	ĐÌNH TĂNG PHÚ	1.200
72	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIỆN	3.100
73	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	3.100
74	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	2.200
75	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
76	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
77	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
78	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
79	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	1.200
80	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
81	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	1.300
82	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	1.200
83	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
84	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	2.900
85	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
86	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
87	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	1.200
88	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
89	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	2.400
90	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	3.100
91	ĐƯỜNG TỔ 1 ẤP LONG HÒA	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
92	GÒ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
93	GÒ NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
94	HAI BÀ TRƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
95	HÀNG TRE	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
96	HỒ BÁ PHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
97	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
98	HỒNG SẾN	ĐẦU TUYẾN (BÙI QUỐC KHÁI)	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG 24)	1.200
99	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ QUYỀN	KHỔNG TỬ	2.600
100	ÍCH THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
101	KHỔNG TỬ	HAI BÀ TRƯNG	NGÔ QUYỀN	3.100
102	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	NGÃ 3 LONG TRƯỜNG	3.100
103	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
104	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	8.400
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	6.200
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	3.600
105	LÒ LU	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
106	LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
107	LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
108	LONG THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		1.400
109	MẠC HIỂN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
110	MAN THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
111	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
112	NAM HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
113	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
114	NGUYỄN CÔNG TRỨ	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	2.200
115	NGUYỄN DUY TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
116	NGUYỄN THÁI HỌC	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN QUỐC TOẢN	2.200
117	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
118	NGUYỄN VĂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
119	NGUYỄN XIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
120	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
121	PHAN ĐẠT ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
122	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	2.200
123	PHƯỚC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
124	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
125	QUANG TRUNG (NỐI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	2.200
126	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	1.300
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	1.200
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC	1.200
127	TÂN HOÀ II	TRƯƠNG VĂN THÀNH	MAN THIỆN	2.100
128	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	2.900
129	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
130	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
131	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
132	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
133	TRẦN QUỐC TOẢN	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	2.200
134	TRẦN TRỌNG KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
135	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
136	TRƯƠNG HANH	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
137	TRƯỜNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		1.300
138	TRƯƠNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
139	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
140	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
141	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
142	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	4.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT	3.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ